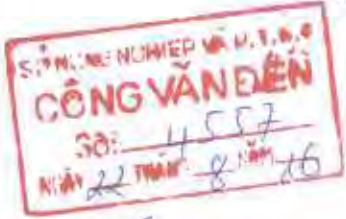


Số: 1901/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 05 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch tổng thể bố trí dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt
khó khăn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giai đoạn 2016 - 2020
và định hướng đến năm 2025



CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013 - 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 03/2014/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 01 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013 - 2015 và định hướng đến năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 90/TTr-SNN ngày 02 tháng 8 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể bố trí dân cư các vùng thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2025. Nội dung cụ thể như sau:

I. Quan điểm

- Quy hoạch bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2025 phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh và các Quy hoạch chuyên ngành đã được tỉnh phê duyệt;

- Quy hoạch bố trí ổn định dân cư là mục tiêu nhưng đồng thời cũng là giải pháp phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội; bảo vệ an ninh quốc phòng, môi trường sinh thái; tận dụng, khai thác triệt để các cơ sở hiện có, lồng ghép các nguồn lực để bố trí, sắp xếp, xen ghép là chủ yếu, kết hợp xây dựng các khu tái định cư tập trung;

- Báo cáo
- Các TT, TĐ
- Các báo
- CCPTNK
(Hàng tuần)
Đ. T. H.
8/8/16

- Quy hoạch bố trí dân cư theo hướng ưu tiên cho các vùng có nguy cơ cao về thiên tai (như: Vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất...) và quy hoạch bố trí, ổn định dân cư có tính đến việc chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu và khu vực.

II. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung: Quy hoạch, bố trí ổn định dân cư tại các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, nhằm đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân, ổn định và nâng cao đời sống của người dân, hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai; giải quyết việc làm, tăng thu nhập, góp phần giảm nghèo, bảo vệ môi trường và củng cố an ninh, quốc phòng;

b) Mục tiêu cụ thể: Tổng số hộ cần bố trí ổn định lại trong giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ là 3.164 hộ, theo các đối tượng như sau: Vùng thiên tai 1.605 hộ (vùng lũ quét, lũ ống: 610 hộ; vùng sạt lở đất, sụt lún đất: 995 hộ); vùng đặc biệt khó khăn: 1.559 hộ. Trong đó:

- Giai đoạn 2016 - 2020 là: 1.506 hộ, theo các đối tượng: Vùng thiên tai 774 hộ (vùng lũ quét, lũ ống: 295 hộ; vùng sạt lở đất, sụt lún đất: 479 hộ); vùng đặc biệt khó khăn: 732 hộ;

- Giai đoạn 2021 - 2025 là: 1.658 hộ, theo các đối tượng: Vùng thiên tai 831 hộ (vùng lũ quét, lũ ống: 315 hộ; vùng sạt lở đất, sụt lún đất: 516 hộ); vùng đặc biệt khó khăn: 827 hộ.

III. Nội dung quy hoạch

1. Phương án và hình thức bố trí, sắp xếp ổn định dân cư

Quy hoạch bố trí, ổn định dân cư theo hình thức xen ghép, ổn định tại chỗ, kết hợp xây dựng các khu tái định cư tập trung. Tổng nhu cầu cần bố trí sắp xếp ổn định dân cư giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2025 là: 3.164 hộ, theo các đối tượng như sau: Vùng thiên tai 1.605 hộ (vùng lũ quét, lũ ống: 610 hộ; vùng sạt lở đất, sụt lún đất: 995 hộ); vùng đặc biệt khó khăn: 1.559 hộ, cụ thể như sau:

a) Giai đoạn 2016 - 2020: Tổng số hộ cần bố trí ổn định dân cư là 1.506 hộ, theo các đối tượng, vùng thiên tai 774 hộ (vùng lũ quét, lũ ống: 295 hộ; vùng sạt lở đất, sụt lún đất: 479 hộ); vùng đặc biệt khó khăn: 732 hộ, cụ thể:

- Bố trí dân cư vùng thiên tai

+ Vùng lũ quét, lũ ống: Tổng số hộ cần sắp xếp bố trí ổn định là 295 hộ, phân bổ trên địa bàn của 13 xã, thuộc 3 huyện (Thanh Sơn, Yên Lập, Hạ Hoà). Bố trí xen ghép cho 171 hộ và bố trí ổn định tại chỗ cho 124 hộ;

+ Vùng sạt lở đất, sụt lún đất: Tổng số hộ cần sắp xếp bố trí ổn định là 479 hộ, phân bổ trên địa bàn của 27 xã, thuộc 8 huyện (Tân Sơn, Thanh Sơn, Hạ Hoà, Yên Lập, Đoan Hùng, Thanh Ba, Cẩm Khê, Phù Ninh). Bố trí xen ghép cho 191

hộ; bố trí ổn định tại chỗ cho 106 hộ và bố trí tập trung cho 182 hộ.

- Bố trí dân cư vùng đặc biệt khó khăn: Tổng số hộ cần sắp xếp bố trí ổn định là 732 hộ, phân bố trên địa bàn của 43 xã, thuộc 8 huyện (Tân Sơn, Thanh Sơn, Hạ Hoà, Yên Lập, Tam Nông, Thanh Ba, Cẩm Khê, Thanh Thủy). Bố trí xen ghép cho 184 hộ; bố trí ổn định tại chỗ cho 384 hộ và bố trí tập trung cho 164 hộ.

b) Giai đoạn 2021 - 2025: Tổng số hộ cần bố trí ổn định dân cư là 1.658 hộ, theo các đối tượng, vùng thiên tai 831 hộ (vùng lũ quét, lũ ống: 315 hộ; vùng sạt lở đất, sụt lún đất: 516 hộ); vùng đặc biệt khó khăn: 827 hộ, cụ thể:

- Bố trí dân cư vùng thiên tai

+ Vùng lũ quét, lũ ống: Tổng số hộ cần sắp xếp bố trí ổn định là 315 hộ, phân bố trên địa bàn của 14 xã, thuộc 3 huyện (Thanh Sơn, Yên Lập, Hạ Hoà). Bố trí tập trung cho 177 hộ; bố trí xen ghép cho 52 hộ và bố trí ổn định tại chỗ cho 86 hộ;

+ Vùng sạt lở đất, sụt lún đất: Tổng số hộ cần sắp xếp bố trí ổn định là 516 hộ, phân bố trên địa bàn của 34 xã, thuộc 8 huyện (Tân Sơn, Thanh Sơn, Hạ Hoà, Yên Lập, Đoan Hùng, Thanh Ba, Cẩm Khê, Phú Ninh). Bố trí tập trung cho 68 hộ; bố trí xen ghép cho 231 hộ; bố trí ổn định tại chỗ cho 217 hộ.

- Bố trí dân cư vùng đặc biệt khó khăn: Tổng số hộ cần sắp xếp bố trí ổn định là 827 hộ, phân bố trên địa bàn của 76 xã, thuộc 9 huyện (Tân Sơn, Thanh Sơn, Hạ Hoà, Yên Lập, Tam Nông, Thanh Ba, Cẩm Khê, Đoan Hùng, Thanh Thủy). Bố trí tập trung cho 76 hộ; bố trí xen ghép cho 127 hộ; bố trí ổn định tại chỗ cho 624 hộ.

(Chi tiết có các Phụ lục 1, 1.1, 1.2 và 1.3 kèm theo)

2. Phương án đầu tư xây dựng các dự án, khu tái định cư tập trung và hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng

a) Giai đoạn 2016 - 2020

- Về xây dựng các dự án, khu tái định cư tập trung

+ Tiếp tục hoàn thiện 7 dự án khu tái định cư đang triển khai dở dang giai đoạn trước: Khu tái định cư vùng sạt lở, vùng sung yếu của rừng phòng hộ và hộ di cư tự do tại xã Tân Phú, huyện Tân Sơn; khu tái định cư vùng lũ quét thuộc các xã Mỹ Lung, Mỹ Lương, huyện Yên Lập (khu Xuân Thắng); khu tái định cư vùng lũ quét thuộc xã Trung Sơn, huyện Yên Lập; khu tái định cư vùng bị sụt lún đất tại xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba; khu tái định cư khu Đồi Giang, xã Thượng Long, huyện Yên Lập; khu tái định cư khu Trần Bông, xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập; khu tái định cư khu Tân Bưởi, xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập;

+ Xây dựng khu tái định cư mới: Khu tái định cư Cây Dừa, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập (năm 2016); khu tái định cư mới khu 3, xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba (năm 2017); Khu tái định cư xóm Xé 1 - Tam Văn, xã Văn Miếu, huyện Thanh

Sơn (năm 2019).

- Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng

+ Hỗ trợ đường giao thông từ trung tâm xã đến các khu tái định cư và đường bê tông xi măng nội vùng dự án khu tái định cư tập trung, xen ghép: 11,7 km;

+ Hỗ trợ đầu tư xây dựng kênh mương thủy lợi: 36,7 km kênh mương.

b) Giai đoạn 2021 - 2025

- Về xây dựng các dự án, khu tái định cư tập trung: Đầu tư xây dựng 03 khu tái định cư: Khu tái định cư khu 8, khu 9 xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập; khu tái định cư khu Liên An, xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập; khu tái định cư Gò Xe, xã Tân Sơn, huyện Tân Sơn;

- Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng: Hỗ trợ đường giao thông từ trung tâm xã đến các khu tái định cư và đường bê tông nội vùng dự án khu tái định cư tập trung, xen ghép: 12,6 km; hỗ trợ đầu tư xây dựng kênh mương thủy lợi: 37,9 km kênh mương.

(Chi tiết có Phụ lục II kèm theo)

3. Khái toán vốn đầu tư

a) Tổng kinh phí thực hiện quy hoạch giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2025 là: 805.899 triệu đồng (giai đoạn 2016 - 2020: 509.587 triệu đồng; giai đoạn 2021 - 2025: 296.312 triệu đồng), trong đó:

- Vốn đầu tư phát triển xây dựng khu tái định cư tập trung; hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi): 654.394 triệu đồng, trong đó giai đoạn 2016 - 2020: 424.902 triệu đồng; giai đoạn 2021 - 2025: 229.492 triệu đồng;

- Vốn sự nghiệp: Hỗ trợ hộ dân di chuyển nội vùng dự án (tập trung); hỗ trợ hộ dân di chuyển và cộng đồng dân cư xen ghép; hỗ trợ phát triển sản xuất cho các hộ dân vùng đặc biệt khó khăn: 118.785 triệu đồng, trong đó giai đoạn 2016 - 2020: 63.440 triệu đồng; giai đoạn 2021 - 2025: 55.345 triệu đồng;

- Quản lý dự án: 32.720 triệu đồng, giai đoạn 2016 - 2020: 21.245 triệu đồng; giai đoạn 2021 - 2025: 11.475 triệu đồng.

b) Phân kỳ vốn đầu tư: Phân kỳ vốn đầu tư thực hiện Quy hoạch bố trí dân cư giai đoạn 2016 - 2020, theo từng năm như sau: Năm 2016: 117.579 triệu đồng; năm 2017: 145.368 triệu đồng; năm 2018: 132.954 triệu đồng; năm 2019: 64.963 triệu đồng; năm 2020: 48.723 triệu đồng; và giai đoạn 2021 - 2025: 296.312 triệu đồng.

(Chi tiết có Phụ lục III kèm theo)

V. Giải pháp thực hiện quy hoạch

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

a) Chính sách về đất đai

- Căn cứ Luật Đất đai hiện hành, các địa phương có biện pháp thu hồi diện tích đất chưa sử dụng hoặc sử dụng kém hiệu quả của các tổ chức, cá nhân hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để giao cho các hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án bố trí ổn định dân cư;

- Miễn tiền sử dụng đất ở đối với những hộ di dân ở vùng thiên tai; các hộ là đồng bào dân tộc thiểu số ở các vùng đặc biệt khó khăn theo các quy định hiện hành.

b) Chính sách về hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ từ nguồn đầu tư phát triển để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí ổn định dân cư tập trung, xen ghép theo dự án được duyệt, bao gồm các hạng mục: Bồi thường, giải phóng mặt bằng (nếu có); san lấp mặt bằng đất ở tại điểm tái định cư; đường giao thông (nội vùng dự án và đường nối điểm dân cư mới đến tuyến giao thông gần nhất); thủy lợi nhỏ, công trình cấp nước sinh hoạt và một số công trình thiết yếu khác;

- Huy động, tranh thủ lồng ghép các nguồn lực, các nhà đầu tư, doanh nghiệp đóng trên địa bàn hỗ trợ cho các vùng dự án để hoàn thiện kết cấu hạ tầng.

c) Chính sách hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình: Ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình, cá nhân (theo Quyết định 1776/QĐ-TTg) thuộc đối tượng quy định bao gồm: Di chuyển người và tài sản, nhà ở, lương thực (trong thời gian đầu tại nơi tái định cư, tối đa không quá 12 tháng), nước sinh hoạt (nơi không có điều kiện xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung). Mức hỗ trợ cụ thể như sau: Hộ gia đình ở vùng có nguy cơ thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn nếu di chuyển nội vùng dự án mức hỗ trợ 20 triệu đồng/hộ; di chuyển trong tỉnh mức hỗ trợ 23 triệu đồng/hộ; di chuyển ngoài tỉnh mức hỗ trợ 25 triệu đồng/hộ. Trường hợp hộ gia đình bị mất nhà ở, đất ở, đất sản xuất do thiên tai được hỗ trợ thêm 12 tháng lương thực theo mức tương đương 30 kg gạo/người/tháng.

d) Chính sách hỗ trợ cộng đồng bố trí dân cư xen ghép: Nơi bố trí dân cư xen ghép theo chỉ tiêu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thuộc đối tượng của Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg, mức hỗ trợ là 50 triệu đồng/hộ để thực hiện các việc: Điều chỉnh đất ở, đất sản xuất giao cho các hộ mới đến, xây mới hoặc nâng cấp một số công trình hạ tầng thiết yếu như thủy lợi nội đồng, đường dân sinh...

đ) Hỗ trợ ổn định dân cư tại chỗ

- Hộ gia đình ở vùng có nguy cơ thiên tai nhưng không còn quỹ đất xây dựng khu tái định cư để di chuyển phải bố trí ổn định tại chỗ mức hỗ trợ là 10 triệu đồng/hộ để nâng cấp nhà ở và vật dụng phòng chống thiên tai khác;

- Bố trí ổn định tại chỗ: Thực hiện bố trí ổn định các hộ gia đình, cá nhân

tại nơi ở cũ thông qua việc hỗ trợ cơ sở hạ tầng, sản xuất theo quy.

e) Các chính sách khác

- Nhà nước hỗ trợ: Đào tạo nghề cho lao động thuộc hộ gia đình được bố trí ổn định đến vùng dự án bố trí dân cư nhưng không bảo đảm quỹ đất sản xuất nông nghiệp để ổn định đời sống theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg; phát triển sản xuất thực hiện theo quy định của các chính sách hiện hành;

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ xây dựng nội dung, tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng tập huấn về quản lý, tổ chức thực hiện chương trình cho cán bộ làm công tác bố trí dân cư và bảo đảm kinh phí chi đạo thực hiện chương trình ở các cấp. Mức chi phí cụ thể theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Giải pháp về tuyên truyền vận động

- Huy động sự tham gia của các tổ chức đoàn thể, quần chúng, các tổ chức xã hội như: Mặt trận tổ quốc, đoàn thanh niên, hội nông dân, hội phụ nữ,... trong công tác vận động quần chúng nhân dân tích cực phối hợp với chính quyền các cấp thực hiện bố trí sắp xếp, ổn định dân cư;

- Tăng cường tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng như: Đài truyền hình, các đài phát thanh, báo, tạp chí... nhằm nâng cao nhận thức về chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; vị trí, vai trò của công tác bố trí dân cư đối với phát triển kinh tế xã hội, xóa đói giảm nghèo, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, củng cố an ninh quốc phòng để huy động mọi nguồn nhân lực của xã hội tham gia thực hiện quy hoạch bố trí dân cư.

3. Giải pháp huy động vốn đầu tư

- Tranh thủ tối đa sự ủng hộ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương trong việc bố trí vốn hàng năm cho chương trình bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn về đời sống; huy động và lồng ghép các nguồn lực để triển khai các dự án, khu tái định cư có trọng điểm và cơ sở hạ tầng, như: giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt, y tế, giáo dục...;

- Đẩy mạnh xã hội hóa để thực hiện quy hoạch, vận động nhân dân tham gia đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo phương thức Nhà nước và nhân dân cùng làm. Tập trung đầu tư các nguồn vốn tín dụng cho các hộ dân thuộc đối tượng di dân vay vốn để phát triển sản xuất.

4. Giải pháp hỗ trợ phát triển sản xuất

- Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi tại các dự án bố trí dân cư; chú trọng phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa; trồng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng, tạo nguồn thu nhập từ rừng;

- Tổ chức cung ứng giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao; tăng cường công tác khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật để phát triển sản xuất; phát triển ngành nghề, đặc biệt là các ngành nghề truyền thống;

- Chú trọng công tác thông tin, tìm kiếm thị trường, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm cho các hộ dân vùng dự án bố trí dân cư.

5. Giải pháp về quản lý, chỉ đạo

- Tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn kịp thời về chuyên môn nghiệp vụ, chính sách và kiểm tra việc thực hiện các dự án trên địa bàn; kịp thời điều chỉnh, bổ sung, tháo gỡ những bất hợp lý, tồn tại, khó khăn để thực hiện có hiệu quả mục tiêu của chương trình;

- Phối hợp quản lý chặt chẽ chương trình giữa các sở, ban, ngành cấp tỉnh, cơ quan chủ trì với các huyện; kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý chuyên ngành bố trí dân cư, thống nhất quản lý chương trình về một đầu mối.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Là cơ quan thường trực chương trình, chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố quy hoạch; tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, chỉ đạo tổ chức thực hiện các mục tiêu, nội dung của quy hoạch. Lập, thẩm định kế hoạch thực hiện dự án hàng năm, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, trực tiếp triển khai thực hiện các dự án đầu tư bố trí ổn định dân cư; đề xuất các điều chỉnh cần thiết (nếu có) trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện dự án; kiểm tra, giám sát việc thực hiện dự án. Định kỳ báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các sở, ngành liên quan tổng hợp, cân đối, lồng ghép và phân bổ nguồn vốn để thực hiện Chương trình theo quy hoạch, kế hoạch; xây dựng cơ chế, chính sách quản lý vốn thực hiện Chương trình; hướng dẫn thực hiện cơ chế đầu tư, cơ chế lồng ghép nguồn lực đối với các công trình, dự án đầu tư xây dựng thuộc Chương trình.

3. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, tổ chức kiểm tra quyết toán các dự án theo quy định.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường: Thẩm định kế hoạch sử dụng đất trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn các huyện, thành phố, thị xã xây dựng kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp hàng năm, trong đó ưu tiên rà soát, bố trí đủ quỹ đất thực hiện quy hoạch bố trí dân cư theo quy hoạch.

5. Các sở, ban, ngành có liên quan: Có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã trong việc chỉ đạo thực hiện quy hoạch và các dự án thành phần.

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã: Chủ động huy động và lồng ghép các nguồn vốn thuộc các Chương trình giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, các dự án hỗ trợ có mục tiêu và các nguồn vốn hợp pháp khác... để thực hiện phương án quy hoạch

bố trí dân cư được duyệt; chỉ đạo các xã xây dựng kế hoạch hàng năm đảm bảo đúng đối tượng và lựa chọn hạng mục công trình đầu tư thiết thực, hiệu quả.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /g

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP;
- Chuyên viên NCTH;
- Lưu: VT, KT5_{(02b)(V-73b)}.

CHỦ TỊCH



Bùi Minh Châu

Phụ lục I

NHU CẦU BỔ TRÍ ỒN ĐỊNH DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1901/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

TT	Huyện	Tổng số hộ	Tổng số khẩu	Đối tượng bổ trí ổn định dân cư (hộ)						Hình thức bổ trí, sắp xếp			Diện tích đất cần bố trí (ha)	
				Trong đó			Tập trung	Xen ghép	Ôn định tại chỗ	Đất ở	Đất sản xuất			
				Lũ ống, lũ quét	Sạt lở đất, núi, sạt lún đất	Tổng số hộ vùng thiên tai						Vùng đặc biệt khó khăn về đời sống		
	Tổng số	3.164	13.533	610	995	1.605	1.559	667	956	1.541	55,4	-		
I	Giai đoạn 2016-2020	1.506	6.387	295	479	774	732	346	546	614	30,2	-		
1	Tân Sơn	152	655	-	25	25	127	-	36	116	1,1	-		
2	Thanh Sơn	182	784	58	12	70	112	112	40	30	5,7	-		
3	Yên Lập	535	2.306	231	154	385	150	52	356	127	12,8	-		
4	Cẩm Khê	188	810	-	48	48	140	-	35	153	1,1	-		
5	Tam Nông	37	159	-	-	-	37	-	37	-	1,1	-		
6	Hạ Hòa	98	319	6	24	30	68	-	17	81	0,5	-		
7	Thanh Ba	239	1.030	-	182	182	57	182	8	49	7,5	-		
8	Đoan Hùng	21	91	-	21	21	-	-	4	17	0,1	-		
9	Phù Ninh	13	56	-	13	13	-	-	13	-	0,4	-		
10	Thanh Thủy	41	177	-	-	-	41	-	-	41	-	-		
II	Giai đoạn 2021-2025	1.658	7.146	315	516	831	827	321	410	927	25,1	-		
1	Tân Sơn	256	1.103	-	40	40	216	76	110	70	6,3	-		
2	Thanh Sơn	441	1.901	55	67	122	319	-	33	408	1,0	-		
3	Yên Lập	460	1.983	260	148	408	52	245	88	127	12,4	-		
4	Cẩm Khê	19	82	-	19	19	-	-	19	-	0,6	-		
5	Tam Nông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
6	Hạ Hòa	82	353	-	56	56	26	-	41	41	1,2	-		
7	Thanh Ba	187	806	-	147	147	40	-	80	107	2,4	-		
8	Đoan Hùng	136	586	-	-	-	136	-	-	136	-	-		
9	Phù Ninh	39	168	-	39	39	-	-	39	-	1,2	-		
10	Thanh Thủy	38	164	-	-	-	38	-	-	38	-	-		

Phụ lục II

BỘ TRƯỞNG ĐỊNH DÂN CƯ VÙNG LŨ, LŨ ÔNG, LŨ QUÉT GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 180/1 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên huyện, xã	Số hộ	Nhân khẩu	Hình thức bố trí, sắp xếp			Địa điểm dự kiến bố trí cho đối tượng di dời		Kế hoạch thực hiện	
				Tập trung	Xen ghép	Ôn định tại chỗ	Tập trung	Xen ghép	GB: 2016 - 2020	GB: 2021 - 2025
*	Toàn tỉnh	610	2.470	2	10	11			295	315
1	Yên Lập	491	2202	2	7	7			231	260
1	Mỹ Lương	181	780	x	x	x	Khu TĐC 8,9 khu 7	Khu TĐC tập trung địa chỉ: Xuân Thắng; khu 3A; khu 7	81	100
2	Phước Khánh	18	164		x	x		Xóm Mát		18
3	Mỹ Lương	69	297	x	x	x	Khu Liên An	Khu Trần Bông	27	42
4	Lương Sơn	55	237		x	x		0	5	50
5	Trung Sơn	104	448		x	x		Khu TĐC lũ quét Trung Sơn đang xây dựng (quy mô: 126 hộ); khu đồng Máng	79	25
6	Xuân An	27	116		x	x		Khuilon 1, 2	7	20
7	Thượng Long	25	108		x			Khu Đồi Giang; Trục Vạn	20	5
8	Ngọc Lập	12	52			x			12	0
II	Thanh Sơn	113	241		3	2			58	55
1	Yên Lương	30	129			x			20	10
2	Yên Lăng	26	112		x			Thôn Nè	6	20
3	Võ Miếu	18	78		x			Khu Liên Thành, xóm Hà Biên	8	10
4	Sơn Hùng	39	168		x	x		Khu Ngọc Sơn 1, Ngọc Sơn 2	24	15
III	Hạ Hòa	6	26			2			6	
1	Bằng Giã	4	17			x			4	
2	Võ Tranh	2	9			x			2	

Phụ lục 1.2

BỘ TRÍ ÓN ĐỊNH DÂN CƯ VÙNG SÁT LỖ ĐẤT, NÚI; SỤT LÚN ĐẤT GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1901/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

TT	Tên huyện, xã	Số hộ	Nhân khẩu	Hình thức bố trí, sắp xếp			Địa điểm dự kiến bố trí cho đối tượng di dời		Kế hoạch thực hiện	
				Tập trung	Xen ghép	Ổn định tại chỗ	Tập trung	Xen ghép	GD: 2016 - 2020	GD: 2021 - 2025
*	Toàn tỉnh	995	3.940	1	32	31			479	516
I	Tân Sơn	65	105		4	2			25	40
1	Thu Cúc	22	10		x			Khu Mỹ Á	2	20
2	Tam Thanh	18	78		x	x		Xóm Én	8	10
3	Đồng Sơn	12	6		x	x		Xóm mới, Xóm măng 2	12	-
4	Tân Sơn	13	11		x			Đồng Ráng	3	10
II	Thanh Sơn	79	340		2	4			12	67
1	Yến Lãng	22	95		x			Thôn Né	2	20
2	Vân Miếu	17	73			x				17
3	Võ Miếu	10	43		x	x		Khu Liên Thành, xóm Hà Biên		10
4	Tân Lập	16	69			x			6	10
5	Cự Đồng	14	60			x			4	10
III	Hạ Hòa	80	345		5	8			24	56
1	Quần Khê	12	52		x			Khu 4	2	10
2	Lệnh Khanh	16	69			x			6	10
3	Mình Côi	4	17			x			4	-
4	Đại Phạm	5	22			x			5	-
5	Hiền Lương	4	17		x	x		Khu 1	4	-
6	Xuân Ấng	9	39		x	x		Khu 6,8		9
7	Phụ Khánh	12	52		x	x		Khu 1,8,12		12

TT	Tên huyện, xã	Số hộ	Nhân khẩu	Hình thức bố trí, sắp xếp			Địa điểm dự kiến bố trí cho đối tượng di dời			Kế hoạch thực hiện	
				Tập trung	Xen ghép	Ôn định tại chỗ	Tập trung	Xen ghép	GD: 2016 - 2020	GD: 2021 - 2025	
8	Liên Phường	15	65		x	x		Khu 4		3	15
9	Võ Tranh	3	13			x					-
IV	Đoan Hùng	21	91		1	2				21	-
1	Hùng Long	12	52			x				12	-
2	Đài Nghĩa	9	39		x	x		Thôn 4,5		9	-
V	Cầm Khê	67	289		3	4				48	19
1	Vân Bản	10	43			x				10	-
2	Xương Thịnh	7	30		x	x		Gò Xối		7	-
3	Phượng VT	5	22		x			Khu 5		5	-
4	Sơn Nga	11	47		x	x		Khu 2		11	-
5	Tạ Xá	11	47					Khu 2,3,6,7			11
6	Vân Khúc	8	34					Khu 4,5,9			8
7	Yên Dương	15	65			x				15	-
VI	Phù Ninh	52	224		6					13	39
1	Hạ Giáp	6	26		x			Khu 6		2	4
2	Liên Hòa	13	56		x			Khu 2,5		3	10
3	Gia Thanh	7	30		x			Khu 1		1	6
4	Lệ Mỹ	9	39		x			Khu 7		2	7
5	Trung Giáp	13	56		x			Khu 5		3	10
6	Phú Mỹ	4	17		x			Khu 12		2	2
VII	Thanh Ba	329	1.246	1	4	5				182	147
1	Ninh Dân	289	1246	x				TĐC mới khu 3 (khu Rừng Láng)		182	107
2	Năng Yên	8	34		x	x					8
3	Đỗ Sơn	5	22			x					5

TT	Tên huyện, xã	Số hộ	Nhân khẩu	Hình thức bố trí, sắp xếp			Địa điểm dự kiến bố trí cho đối tượng di dời		Kế hoạch thực hiện	
				Tập trung	Xen ghép	Ổn định tại chỗ	Tập trung	Xen ghép	GD: 2016 - 2020	GD: 2021 - 2025
4	Yên Khê	11	47		x	x				11
5	Quảng Nạp	6	26		x	x				6
6	Mạn Lạn	10	43		x	x				10
VIII	Yên Lập	302	1.302		7	6			154	148
1	Đồng Thịnh	15	65		x	x		Khu TDC tập trung đã có: Tâm Bưởi; Đồng Trác	15	-
2	Phúc Khánh	8	34		x	x			8	-
3	Mỹ Lung	132	569		x	x			35	97
4	Mỹ Lương	46	198		x	x		Khu Trần Bông	15	31
5	Xuân An	28	121		x	x			8	20
6	Thượng Long	43	185		x	x		Khu Đồi Giang; Trạc Văn	43	-
7	Trung Sơn	30	129		x			Khu TDC lữ quét Trung Sơn đang xây dựng (quy mô: 126 hộ); khu đồng Mãng	30	-

Phụ lục I.3

BỘ TRÍ ƠN ĐỊNH DÂN CƯ VÙNG ĐẶC BIỆT KHỔ KHĂN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1904/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên huyện, xã	Số hộ	Nhân khẩu	Hình thức bố trí, sắp xếp			Địa điểm dự kiến bố trí cho đối tượng di dời			Kế hoạch thực hiện	
				Tập trung	Xen ghép	Ôn định tại chỗ	Tập trung	Xen ghép		GD: 2016 - 2020	GD: 2021 - 2025
*	Toàn tỉnh	1.559	5.987	2	21	65				732	827
I	Tân Sơn	343	1.478		10	9				127	216
1	Xuân Dải	27	116		x			Khu Đồng Tào		7	20
2	Thu Cúc	35	151			x				15	20
3	Tam Thanh	15	65			x				15	-
4	Lai Đồng	16	69			x				6	10
5	Kiệt Sơn	18	78		x	x		Khu Đồng Thoi		18	-
6	Vinh Tiền	11	47		x	x		Khu Đồng Khoai;		11	-
7	Kim Thượng	27	116			x				7	20
8	Đồng Sơn	24	103		x			Xóm mới, Xóm măng 2		14	10
9	Xuân Sơn	18	78		x	x		Khu Cói		8	10
10	Long Cốc	20	86			x				10	10
11	Tân Sơn	92	397		x	x		Đồng Ràng		16	76
12	Mình Dải	10	43		x			Tân Trào			10
13	Mỹ Thuận	9	39		x			Bồng Lau			9
14	Thạch Kiệt	14	60		x			Xóm Chiềng			14
15	Vân Lương	7	30		x			Đồng Tùm, Hoàng Hà			7
II	Thanh Sơn	431	1.858	1	5	14				112	319
1	Vân Miếu	112	483	x				Xóm xé 1, Tam Văn		112	-
2	Yên Lương	16	69		x	x		Thôn 6, 8, Thôn Náy			16
3	Yên Lãng	24	103		x	x		Thôn Né			24
4	Võ Miếu	31	134		x	x		Khu Liên Thành, xóm Hà Biền			31

STT	Tên huyện, xã	Số hộ	Nhân khẩu	Hình thức bố trí, sắp xếp			Địa điểm dự kiến bố trí cho đối tượng di dời		Kế hoạch thực hiện		
				Tập trung	Xen ghép	Quán trọ tại chỗ	Tập trung	Xen ghép	GD: 2016 - 2020	GD: 2021 - 2025	
5	Sơn Hùng	17	73		x	x				17	
6	Giáp Lai	9	39			x		Ngọc Sơn 1, Ngọc Sơn 2		9	
7	Thọe Layện	29	125			x				29	
8	Tĩnh Nhuệ	34	147		x	x				34	
9	Hương Cấn	36	155			x				36	
10	Địch Quả	12	52			x				12	
11	Cự Thắng	16	69			x				16	
12	Lương Nha	21	91			x				21	
13	Cự Đông	29	125			x				29	
14	Tất Thắng	14	60			x				14	
15	Tân Lập	31	134			x				31	
III	Yên Lập	202	703	1	3	3				150	52
1	Đông Thịnh	85	366		x			Khu TEDC tập trung địa cố: Tân Bưởi, Đông Trác		85	-
2	Lương Sơn	52	224	x				Khu TEDC Cây Dừa		52	-
3	Xuân Viên	26	112			x				13	13
4	Phước Khánh	12			x	x		Xóm Mát			12
5	Trung Sơn	27			x	x		Khu TEDC là quyết Trung Sơn đang xây dựng (quy mô: 126 hộ); khu đồng Mãng			27
IV	Hạ Hòa	94	379			6				68	26
1	Xuân Ấng	11	47			x				11	-
2	Phụ Khánh	9	39			x				9	-
3	Liên Phương	18	78			x				8	10
4	Lệnh Khanh	11	47			x				11	-
5	Cao Diên	24	103			x				14	10
6	Minh Côi	15	65			x				15	-

STT	Tên huyện, xã	Số hộ	Nhân khẩu	Hình thức bố trí, sắp xếp			Địa điểm dự kiến bố trí cho đối tượng di dời		Kế hoạch thực hiện	
				Tập trung	Xen ghép	Ổn định tại chỗ	Tập trung	Xen ghép	GD: 2016 - 2020	GD: 2021 - 2025
7	Hiển Lương	6	26			x				6
V	Cấm Khê	140	65	1	1	11			140	-
1	Sơn Nga	10	43			x			10	-
2	Tùng Khê	19	82			x			19	-
3	Tam Sơn	14	60			x			14	-
4	Cấp Dẫn	9	39			x			9	-
5	Sơn Tinh	17	73			x			17	-
6	Xương Thịnh	14	60			x			14	-
7	Phù Khê	11	47			x			11	-
8	Yên Tập	5	22			x			5	-
9	Tạ Xá	17	73			x			17	-
10	Vân Khê	9	39			x			9	-
11	Yên Dương	15	65		x	x		Khu 6,8	15	-
VI	Thanh Ba	97	418	1	1	6			57	40
1	Năng Yên	11	47			x			11	-
2	Yên Nội	16	69			x			6	10
3	Đỗ Sơn	10	43			x			10	-
4	Yên Khê	18	78			x			8	10
5	Quảng Nạp	20	86		x	x			10	10
6	Mặt Lạn	22	95			x			12	10
VII	Tam Nông	37	159		1				37	-
1	Dị Nậu	37	159		x				37	-
VIII	Thanh Thủy	79	340			4			41	38
1	Yến Mao	15	65			x			5	10

STT	Tên huyện, xã	Số hộ	Nhân khẩu	Hình thức bố trí, sắp xếp			Địa điểm dự kiến bố trí cho đối tượng đi đời		Kế hoạch thực hiện	
				Tập trung	Xen ghép	Ôn định tại chỗ	Tập trung	Xen ghép	GD: 2016 - 2020	GD: 2021 - 2025
2	Phượng Máo	17	73			x			7	10
3	Đào Xá	26	112			x			18	8
4	Sơn Thủy	21	91			x			11	10
IX	Đoan Hùng	136	586			12				136
1	Hùng Quan	6	26			x				6
2	Minh Phú	12	52			x				12
3	Bằng Doãn	15	65			x				15
4	Hùng Lương	7	30			x				7
5	Hữu Đô	9	39			x				9
6	Nghiêm Xuyên	15	65			x				15
7	Phượng Trung	12	52			x				12
8	Vũ Quang	9	39			x				9
9	Minh Lương	11	47			x				11
10	Đại Nghĩa	13	56			x				13
11	Phúc Lai	17	73			x				17
12	Ca Đình	10	43			x				10

Phụ lục II

DỰ KIẾN DANH MỤC CÁC DỰ ÁN, KHU TÁI ĐỊNH CƯ TẬP TRUNG VÀ HỖ TRỢ CƠ SỞ HẠ TẦNG VÙNG BỜ TRÍ ỒN ĐỊNH DẪN CỬ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1901 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

STT	Địa điểm xây dựng	ĐVT	Giai đoạn 2016 - 2020		Giai đoạn 2021 - 2025		Tổng số	
			Quy mô	Khái toán vốn đầu tư (triệu đồng)	Quy mô	Khái toán vốn đầu tư (triệu đồng)	Quy mô	Khái toán vốn đầu tư (triệu đồng)
A	Xây dựng khu Tái định cư tập trung		(Hộ)					
1	Tiếp tục hoàn thiện 07 khu tái định cư triển khai thực hiện dở dang giai đoạn trước: Khu TĐC vùng sạt lở, vùng xung yếu của rừng phòng hộ và hộ di cư tự do tại xã Tân Phú - Tân Sơn; khu TĐC vùng lũ quét thuộc các xã Mỹ Lương, Mỹ Lương - Yên Lập (khu Xuân Thẳng); khu TĐC vùng lũ quét thuộc xã Trung Sơn - Yên Lập; khu TĐC vùng bị sạt lún đất tại xã Ninh Dân - Thanh Ba; khu TĐC khu Đồi Giang - Thượng Long - Yên Lập; khu TĐC khu Trán Bông - Mỹ Lương - Yên Lập; khu TĐC khu Tân Bưởi - Đồng Thịnh - Yên Lập.	Hộ	591 hộ	172.500			591	172.500
2	Xây dựng mới các khu Tái định cư tập trung GD 2016-2020 và định hướng đến năm 2025							
-	Vùng Thiên tai:		182	98.644	245	132.790	427	231.434
+	Khu tái định cư mới khu 3 xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba	Hộ	182	98.644			182	98.644

STT	Địa điểm xây dựng	ĐVT	Giai đoạn 2016 - 2020		Giai đoạn 2021 - 2025		Tổng số	
			Quy mô	Khái toán vốn đầu tư (triệu đồng)	Quy mô	Khái toán vốn đầu tư (triệu đồng)	Quy mô	Khái toán vốn đầu tư (triệu đồng)
+	Khu tái định cư khu 8, khu 9 xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập	Hộ			197	106.774	197	106.774
+	Khu tái định cư khu Liên An, xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập	Hộ			48	26.016	48	26.016
-	<i>Vùng đặc biệt khó khăn</i>		164	88.888	76	41.192	240	130.080
+	Khu tái định cư Cây Dừa xã Lương Sơn huyện Yên Lập	Hộ	52	28.184			52	28.184
+	Khu tái định cư xóm Xè 1 - Tam Văn, xã Văn Miếu, huyện Thanh Sơn	Hộ	112	60.704			112	60.704
+	Khu tái định cư Gò Xe, xã Tân Sơn, huyện Tân Sơn	Hộ			76	41.192	76	41.192
B	Hỗ trợ cơ sở hạ tầng	Km						
I	Giao thông		11,7	26.910	12,6	28.980	24,3	55.890
I	Huyện Thanh Sơn		4,0	9.200	3,8	8.740	7,8	17.940
-	Xã Văn Miếu	Km	1,2	2.760	1,0	2.300	2,2	5.060
-	Xã Yên Lãng	Km	1,8	4.140	1,6	3.680	3,4	7.820
-	Xã Sơn Hùng	Km	1,0	2.300	1	2.760	2,2	5.060
2	Huyện Yên Lập	Km	4,5	10.350	4	8.050	8,0	18.400
-	Xã Lương Sơn		1,5	3.450	1,2	2.760	2,7	6.210
-	Xã Mỹ Lương	Km	1,0	2.300	0,9	2.070	1,9	4.370
-	Xã Mỹ Lương	Km	2,0	4.600	1,4	3.220	3,4	7.820
3	Huyện Thanh Ba		3,2	7.360	2	5.520	5,6	12.880
-	Xã Ninh Dân	Km	2,0	4.600	1,6	3.680	3,6	8.280
-	Xã Quảng Nạp	Km	1,2	2.760	0,8	1.840	2,0	4.600
4	Huyện Tân Sơn				2,9	6.670,0	2,9	6.670
-	Xã Tân Sơn	Km			2,9	6.670	2,9	6.670

STT	Địa điểm xây dựng	DVT	Giai đoạn 2016 - 2020		Giai đoạn 2021 - 2025		Tổng số	
			Quy mô	Khái toán vốn đầu tư (triệu đồng)	Quy mô	Khái toán vốn đầu tư (triệu đồng)	Quy mô	Khái toán vốn đầu tư (triệu đồng)
II	Thuỷ lợi		36,7	25.690	37,9	26.530	74,6	52.220
1	Huyện Hạ Hòa		6	3.850	7	4.550	12	8.400
-	Xã Xuân Ang	Km	1,1	700	0,6	420	1,7	1.120
-	Kênh mương nội đồng							
-	Xã Phú Khánh	Km	0,9	700	1,2	840	2,1	1.540
-	Kênh mương nội đồng							
-	Xã Liên Phương	Km	1	700	1,4	980	2,4	1.680
-	Kênh mương nội đồng							
-	Xã Lệnh Khanh	Km	0,5	350	0,8	560	1,3	910
-	Kênh mương nội đồng							
-	Xã Cáo Điền	Km	1	700	0,9	630	1,9	1.330
-	Kênh mương nội đồng							
-	Xã Minh Cối	Km						
-	Kênh mương nội đồng							
2	Huyện Thanh Ba		6	3.990	5	3.500	10,7	7.490
-	Xã Năng Yên	Km	1	700	0,8	560	1,8	1.260
-	Kênh mương nội đồng khu 4							
-	Xã Yên Nội	Km	1	700	0,5	350	1,5	1.050
-	Kênh mương nội đồng khu 5							
-	Xã Đỗ Sơn	Km	0,8	560	0,9	630	1,7	1.190
-	Kênh mương nội đồng khu 6							
-	Xã Yên Khê	Km	1	700	0,8	560	1,8	1.260
-	Kênh mương nội đồng khu 9							
-	Xã Quang Nạp	Km	1,2	840	0,9	630	2,1	1.470
-	Kênh mương nội đồng khu 6							
-	Xã Mạn Lạn	Km						
-	Kênh mương nội đồng khu 5							
3	Huyện Cẩm Khê		9	6.440	9	6.510	18,5	12.950
-	Kênh mương nội đồng khu 5							
-	Xã Mạn Lạn	Km	0,7	490	1,1	770	1,8	1.260
-	Kênh mương nội đồng khu 5							

STT	Địa điểm xây dựng	ĐVT	Giai đoạn 2016 - 2020		Giai đoạn 2021 - 2025		Tổng số	
			Quy mô	Khái toán vốn đầu tư (triệu đồng)	Quy mô	Khái toán vốn đầu tư (triệu đồng)	Quy mô	Khái toán vốn đầu tư (triệu đồng)
-	Xã Sơn Nga							
	Kênh mương nội đồng	Km	0,7	490	0,9	630	1,6	1.120
-	Xã Tùng Khê							
	Kênh mương nội đồng	Km	1	700	1,4	980	2,4	1.680
-	Xã Tam Sơn							
	Kênh mương nội đồng		1	700	0,6	420	1,6	1.120
-	Xã Cấp Dẫn							
	Kênh mương nội đồng	Km	0,7	490	0,5	350	1,2	840
-	Xã Sơn Thịnh							
	Kênh mương nội đồng	Km	0,3	210	0,6	420	0,9	630
-	Xã Xương Thịnh							
	Kênh mương nội đồng	Km	0,5	350	0,9	630	1,4	980
-	Xã Phú Khê							
	Kênh mương nội đồng	Km	1,5	1.050	0,8	560	2,3	1.610
-	Xã Yên Tập							
	Kênh mương nội đồng	Km	0,5	350	1,2	840	1,7	1.190
-	Xã Tạ Xá							
	Kênh mương nội đồng	Km	1	700	1,0	700	2,0	1.400
-	Xã Văn Khúc							
	Kênh mương nội đồng	Km	1	700	0,5	350	1,5	1.050
-	Xã Yên Dương							
	Kênh mương nội đồng	Km	1	700	0,9	630	1,9	1.330
4	Huyện Tam Nông							
	Xã Dị Nậu		1	700	1	630	1,9	1.330
-	Kênh mương nội đồng	Km						
5	Huyện Yên Lập							
	Xã Đông Thịnh		2	1.120	3	1.750	4,1	2.870
-	Kênh mương nội đồng	Km						
	Xã Lương Sơn		0,5	350	0,7	490	1,2	840



STT	Địa điểm xây dựng	ĐVT	Giai đoạn 2016 - 2020		Giai đoạn 2021 - 2025		Tổng số	
			Quy mô	Khái toán vốn đầu tư (triệu đồng)	Quy mô	Khái toán vốn đầu tư (triệu đồng)	Quy mô	Khái toán vốn đầu tư (triệu đồng)
-	Kênh mương nội đồng Xã Xuân Viên	Km	0,5	350	0,9	630	1,4	980
-	Kênh mương nội đồng	Km	0,6	420	0,9	630	1,5	1.050
6	Huyện Thanh Sơn		1,1	770			1,1	770
-	Xã Văn Miếu							
-	Kênh mương nội đồng	Km	1,1	770	1,4	980	2,5	1.750
7	Huyện Thanh Thủy		3	1.750	3	1.820	5,1	3.570
-	Xã Đào Xá							
-	Kênh mương nội đồng	Km	0,7	490	0,6	420	1,3	910
-	Xã Yên Mao							
-	Kênh mương nội đồng	Km	0,3	210	0,4	280	0,7	490
-	Xã Phượng Mao							
-	Kênh mương nội đồng	Km	1	700	0,7	490	1,7	1.190
-	Xã Sơn Thủy							
-	Kênh mương nội đồng	Km	0,5	350	0,9	630	1,4	980
8	Huyện Tân Sơn		10	7.070	11	7.770	21,2	14.840
-	Xã Xuân Đài							
-	Kênh mương nội đồng	Km	1	700	0,6	420	1,6	1.120
-	Xã Thu Cúc							
-	Kênh mương nội đồng	Km	0,7	490	0,9	630	1,6	1.120
-	Xã Tam Thanh							
-	Kênh mương nội đồng	Km	0,8	560	0,8	560	1,6	1.120
-	Xã Lai Đồng							
-	Kênh mương nội đồng	Km	1,5	1.050	0,7	490	2,2	1.540
-	Xã Kiệt Sơn							
-	Kênh mương nội đồng	Km	1,2	840	1,0	700	2,2	1.540
-	Xã Vinh Tiên							
-	Kênh mương nội đồng	Km	1,3	910	1,2	840	2,5	1.750
-	Xã Kim Thượng							

STT	Địa điểm xây dựng	ĐVT	Giai đoạn 2016 - 2020		Giai đoạn 2021 - 2025		Tổng số	
			Quy mô	Khái toán vốn đầu tư (triệu đồng)	Quy mô	Khái toán vốn đầu tư (triệu đồng)	Quy mô	Khái toán vốn đầu tư (triệu đồng)
	Kênh mương nội đồng	Km	1	700	0,8	560	1,8	1.260
-	Xã Đồng Sơn					-	-	-
	Kênh mương nội đồng	Km	0,8	560	1,2	840	2,0	1.400
-	Xã Xuân Sơn					-	-	-
	Kênh mương nội đồng	Km	0,7	490	1,0	700	1,7	1.190
-	Xã Long Cốc					-	-	-
	Kênh mương nội đồng	Km	0,6	420	0,9	630	1,5	1.050
-	Xã Tân Sơn					-	-	-
	Kênh mương nội đồng	Km	0,5	350	2	1.400	2,5	1.750



Phụ lục III

NHU CẦU VÀ PHÂN KỲ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH BỔ TRÍ DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1901/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

TT	Nội dung	Phân Kỳ đầu tư theo từng năm (triệu đồng)					Tổng số GD 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2025
		2016	2017	2018	2019	2020		
	Tổng	117.579	145.368	132.954	64.963	48.723	509.587	296.312
I	Vốn Đầu tư phát triển	102.336	126.737	111.783	48.026	36.020	424.902	229.492
1	Xây dựng Dự án khu tái định cư	92.868	115.165	98.633	37.506	28.130	372.302	173.982
-	Thanh toán khối lượng để hoàn thành các khu TĐC GD 2006 - 2015	7.362	4.908				12.270	
-	Hoàn thiện 7 dự án đang triển khai dở dang GD 2010 - 2015	51.750	69.000	51.750			172.500	
-	Xây mới khu TĐC tập trung	33.756	41.257	46.883	37.506	28.130	187.532	173.982
2	Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng	9.468	11.572	13.150	10.520	7.890	52.600	55.510
-	Công trình giao thông	4.844	5.920	6.728	5.382	4.037	26.910	28.980
-	Công trình thủy lợi	4.624	5.652	6.423	5.138	3.854	25.690	26.530
II	Vốn sự nghiệp	11.419	13.957	15.860	12.688	9.516	63.440	55.345
1	Hỗ trợ hộ tập trung di chuyển nội vùng dự án	1.246	1.522	1.730	1.384	1.038	6.920	6.420
2	Hỗ trợ cộng đồng dân cư xen ghép	6.880	8.408	9.555	7.644	5.733	38.220	28.700
3	Hỗ trợ PTSX cho các hộ vùng ĐBKK	3.294	4.026	4.575	3.660	2.745	18.300	20.225
III	Quản lý dự án	3.824	4.674	5.311	4.249	3.187	21.245	11.475

23

